Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8416.90.00

Mã HS	8416.90.00
Mô tả hàng hóa	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng / - Bộ phận
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 02:13:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84169000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13323
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13323
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13323
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12609
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12552
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12552
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12552
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12552
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12552
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12552
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12606
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12606

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12606
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12606
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12606
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12606
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12607
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12607
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12607
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12607
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12607
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12607
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12608
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12558
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12564
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12564
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12564
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12564
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12564
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12564
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12597
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12597
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12597
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12597
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12597
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12597
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12644
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12644

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12644
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12644
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12644
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12644
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12629
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12629
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12629
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12629
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12629
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12629
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12629
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12629
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12629
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12629
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12629
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12629
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12644
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12644
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12644
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12644
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12644
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12644
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12643
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12643
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12643
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12643

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12643
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12643
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12623
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12623
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12623
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12623
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12623
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12623
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12623
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12631
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12631
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12631
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12631
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12631
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12631
RCEP B	2022	2022	0	B!D12631
RCEP B	2023	2023	0	B!E12631
RCEP B	2024	2024	0	B!F12631
RCEP B	2025	2025	0	B!G12631
RCEP B	2026	2026	0	B!H12631
RCEP B	2027	2027	0	B!I12631
RCEP C	2022	2022	0	C!D12631
RCEP C	2023	2023	0	C!E12631
RCEP C	2024	2024	0	C!F12631
RCEP C	2025	2025	0	C!G12631
RCEP C	2026	2026	0	C!H12631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12631
RCEP D	2022	2022	0	D!D12630
RCEP D	2023	2023	0	D!E12630
RCEP D	2024	2024	0	D!F12630
RCEP D	2025	2025	0	D!G12630
RCEP D	2026	2026	0	D!H12630
RCEP D	2027	2027	0	D!I12630
RCEP E	2022	2022	0	E!D12634
RCEP E	2023	2023	0	E!E12634
RCEP E	2024	2024	0	E!F12634
RCEP E	2025	2025	0	E!G12634
RCEP E	2026	2026	0	E!H12634
RCEP E	2027	2027	0	E!I12634
RCEP F	2022	2022	0	F!D12631
RCEP F	2023	2023	0	F!E12631
RCEP F	2024	2024	0	F!F12631
RCEP F	2025	2025	0	F!G12631
RCEP F	2026	2026	0	F!H12631
RCEP F	2027	2027	0	F!I12631
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11699
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11699
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11699
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11699

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8416.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8416.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13323), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.